Chi tiết mã HS 8468.80.00

Mã HS	8468.80.00
Mô tả hàng hóa	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga / - Máy và thiết bị khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 13:58:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84688000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14301
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14301
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14301
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13641
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13582
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13582
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13582
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13582
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13582
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13582
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13636
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13636
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13636
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13636
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13636
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13637
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13637
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13637
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13637
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13637
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13637
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13640
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13588
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13596
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13596
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13596
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13596
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13596
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13596
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13627
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13627
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13627
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13627
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13627
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13627
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13676
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13676
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13676

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13676
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13676
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13676
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13659
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13659
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13659
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13659
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13659
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13659
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13659
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13659
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13659
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13659
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13659
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13659
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13674
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13674
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13674
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13674
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13674
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13674
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13673
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13673
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13673
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13673
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13673

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13673
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13653
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13653
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13653
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13653
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13653
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13653
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13653
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13661
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13661
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13661
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13661
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13661
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13661
RCEP B	2022	2022	0	B!D13661
RCEP B	2023	2023	0	B!E13661
RCEP B	2024	2024	0	B!F13661
RCEP B	2025	2025	0	B!G13661
RCEP B	2026	2026	0	B!H13661
RCEP B	2027	2027	0	B!I13661
RCEP C	2022	2022	0	C!D13661
RCEP C	2023	2023	0	C!E13661
RCEP C	2024	2024	0	C!F13661
RCEP C	2025	2025	0	C!G13661
RCEP C	2026	2026	0	C!H13661
RCEP C	2027	2027	0	C!I13661

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D13660
RCEP D	2023	2023	0	D!E13660
RCEP D	2024	2024	0	D!F13660
RCEP D	2025	2025	0	D!G13660
RCEP D	2026	2026	0	D!H13660
RCEP D	2027	2027	0	D!I13660
RCEP E	2022	2022	0	E!D13664
RCEP E	2023	2023	0	E!E13664
RCEP E	2024	2024	0	E!F13664
RCEP E	2025	2025	0	E!G13664
RCEP E	2026	2026	0	E!H13664
RCEP E	2027	2027	0	E!I13664
RCEP F	2022	2022	0	F!D13661
RCEP F	2023	2023	0	F!E13661
RCEP F	2024	2024	0	F!F13661
RCEP F	2025	2025	0	F!G13661
RCEP F	2026	2026	0	F!H13661
RCEP F	2027	2027	0	F!I13661
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12680
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12680
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12680
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12680

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8468.80.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8468.80.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14301), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.